

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LÊ THỊ THƯƠNG

**PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9.31.01.05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội – Năm 2023

**Công trình được hoàn thành tại
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Đình Tài

Phản biện 1:

Phản biện 2

Phản biện 3:

(Ghi rõ họ tên, chức danh khoa học, học vị)

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện họp tại **Viện
Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**
Vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 202...

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

**Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Thư viện Quốc Gia, Hà Nội**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Kể từ khi tác phẩm của M. Porter (1990) được xuất bản, chính sách phát triển cụm liên kết ngành (CLKN) ngày càng trở nên phổ biến như một công cụ thúc đẩy phát triển sản xuất ở các nền kinh tế. Một số khía cạnh của hiện tượng mạng và cụm đã được điều tra từ năm 1980, với việc phát hành tác phẩm đầu tiên của Alfred Marshall "Nguyên tắc kinh tế". Sự hình thành các CLKN dẫn đến sự phát triển cạnh tranh giữa các vùng lãnh thổ, cho phép thu hút đầu tư vào các khu vực đang phát triển.

Các nghiên cứu trước đây đều tập trung tìm hiểu về bản chất của CLKN, tìm hiểu kinh nghiệm nước ngoài về hình thành và phát triển CLKN ở những ngành và những vùng khác nhau. Tuy nhiên, việc xác định cụ thể mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hình thành, phát triển của CLKN trong bối cảnh hội nhập quốc tế cũng như xác định bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển này từ đó đưa ra các chính sách, giải pháp để thúc đẩy phát triển các CLKN phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng trong các công trình đó vẫn còn nhiều bàn luận và cần được nghiên cứu.

Sự hình thành của các CLKN ở Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Vùng KTTĐ Bắc Bộ) phần lớn là tự phát, không có sự can thiệp trực tiếp có chủ ý ban đầu của Chính phủ và các chính quyền địa phương bằng các quyết định thành lập, việc hình thành các cụm này được chủ động dẫn dắt bởi các nhà đầu tư nước ngoài mà không phải do kết quả của chính sách thúc đẩy cụm liên kết ngành. Vùng KTTĐ Bắc Bộ có nhiều tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng, đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy, hỗ trợ các vùng khác cùng phát triển. Thời gian tới, việc hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế thế giới sẽ tạo ra những cơ hội to lớn và thách thức gay gắt đối với các doanh nghiệp và các ngành.

Với những lý do như trên, có thể khẳng định rằng việc nghiên cứu chủ đề: “Phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực cần được thực hiện.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Luận án góp phần hoàn thiện hơn cơ sở lý luận về CLKN và phát triển CLKN bao gồm:

- Luận án đưa ra khái niệm về CLKN và phát triển CLKN;
- Luận án xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển của CLKN trong bối cảnh hội nhập quốc tế;
- Luận án xây dựng và hoàn thiện hệ thống khung lý thuyết phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Về thực tiễn

Luận án đã sử dụng chỉ tiêu mức độ tương đồng khu vực về lao động (LQ) là một căn cứ quan trọng để xác định mức độ hình thành và phát triển của CLKN, qua đó, luận án khẳng định sự hình thành và phát triển của các CLKN dệt may, điện tử đã được các nghiên cứu trước đó chứng minh vẫn tiếp tục phát triển đến giai đoạn hiện nay. Đồng thời thông qua việc tính toán chỉ tiêu LQ, luận án đã phát hiện được mức độ hình thành và phát triển của CLKN ô tô tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Luận án đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ và kiểm định mô hình đó, các yếu tố được xác định bao gồm: Vai trò của Nhà nước, Khả năng liên kết hợp tác của các DN trong cụm, Nguồn tài chính, Môi trường kinh doanh, Cơ sở hạ tầng, Chất lượng lao động.

Luận án đề xuất các nhóm giải pháp nhằm phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế góp phần thực hiện các mục tiêu, định hướng và chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong thời gian tới.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung luận án sẽ bao gồm những chương cụ thể như sau:

Chương 1. Trình bày về tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2. Trình bày cơ sở lý luận về phát triển cụm liên kết ngành.

Chương 3. đánh giá sự phát triển của CLKN thông qua đánh giá phát triển các CLKN dệt may, điện tử và ô tô; đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Chương 4. trình bày các nhóm giải pháp nhằm phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình và khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến các vấn đề: Về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng phát triển CLKN (Mashall A, 1920; Ohlin, 1933; Trade Webber, 1909; Krugman P, 1991; Piore and Sabel, 1984; Cooke P, 1998; Michael Porter, 1990...); về phát triển CLKN ở các Vùng kinh tế (Abdrakhman Naizabekov, Larissa Bozhko, 2018; Yulia Polozhentseva, Maria Klevtsova, 2015; Anna H. Jankowiak, 2012; Diego Aboal, Gustavo Crespi, Marcelo Perera, 2020; Hualing Lu, Yan Zhou, Jianbo Tang, 2013; Nguyễn Đình Tài, 2003; Vũ Văn Hòa, 2012; Nguyễn Ngọc Sơn, 2015; Nguyễn Kế Nghĩa, 2015...); về phương pháp nghiên cứu (Abdrakhman Naizabekov và Larissa Bozhko, 2018; Yulia Polozhentseva, Maria Klevtsova, 2015; Diego Aboal, Gustavo Crespi, Marcelo Perera, 2020, Vũ Đình Khoa, 2015...); về phạm vi không gian nghiên cứu và thời gian nghiên cứu (Hualing Lu, Yan Zhou, Jianbo Tang, 2013; Diego Aboal, Gustavo Crespi, Marcelo Perera, 2020; Nguyễn Văn Vẹn, 2015, Hoàng Sỹ Động, 2020...).

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu, một số khoảng trống nghiên cứu có thể được rút ra như sau: 1) Cần xác định cụ thể mức độ ảnh hưởng quan trọng của từng nhân tố đến sự hình thành, phát triển của CLKN; 2) chưa có nghiên cứu nào đề xuất bộ tiêu chí và đánh giá sự phát triển các CLKN theo bộ tiêu chí đó; 3) Chưa có nghiên cứu nào đưa ra các chính sách, giải pháp để thúc đẩy phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, hướng nghiên cứu của luận án tập trung vào vấn đề “Phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế”.

1.2. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, luận án đề xuất chính sách về giải pháp để thúc đẩy phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ tới năm 2025, tầm nhìn 2035 trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống và làm rõ hơn cơ sở lý luận về phát triển CLKN;
- Phân tích thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế;
- Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế

- Định hướng và đề xuất giải pháp phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế thời kỳ tới năm 2030.

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu sự phát triển về CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

1) Về mặt nội dung

Nghiên cứu về thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong phạm vi nghiên cứu mức độ tập trung của các doanh nghiệp nhóm ngành Dệt may, Ô tô và Điện tử với chủ thể là doanh nghiệp trong liên kết đầu vào và liên kết đầu ra.

2) Về mặt không gian

Nghiên cứu Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong mối quan hệ với vùng phụ cận và cả nước, và trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

3) Về mặt thời gian

Số liệu phân tích, đánh giá trong luận án thực hiện từ năm 2016-2020, từ đó đề xuất giải pháp phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2030.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

- 1) CLKN có bản chất, đặc điểm và vai trò như thế nào đối với phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế?
- 2) Những yếu tố chủ yếu nào ảnh hưởng đến phát triển các CLKN trên địa bàn Vùng KTTĐ trong bối cảnh hội nhập quốc tế?
- 3) Thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế diễn biến ra sao?
- 4) Những cơ hội và thách thức nào đặt ra đối với phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế?
- 5) Cần thực hiện định hướng, giải pháp nào để phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ thích ứng với quá trình hội nhập quốc tế?

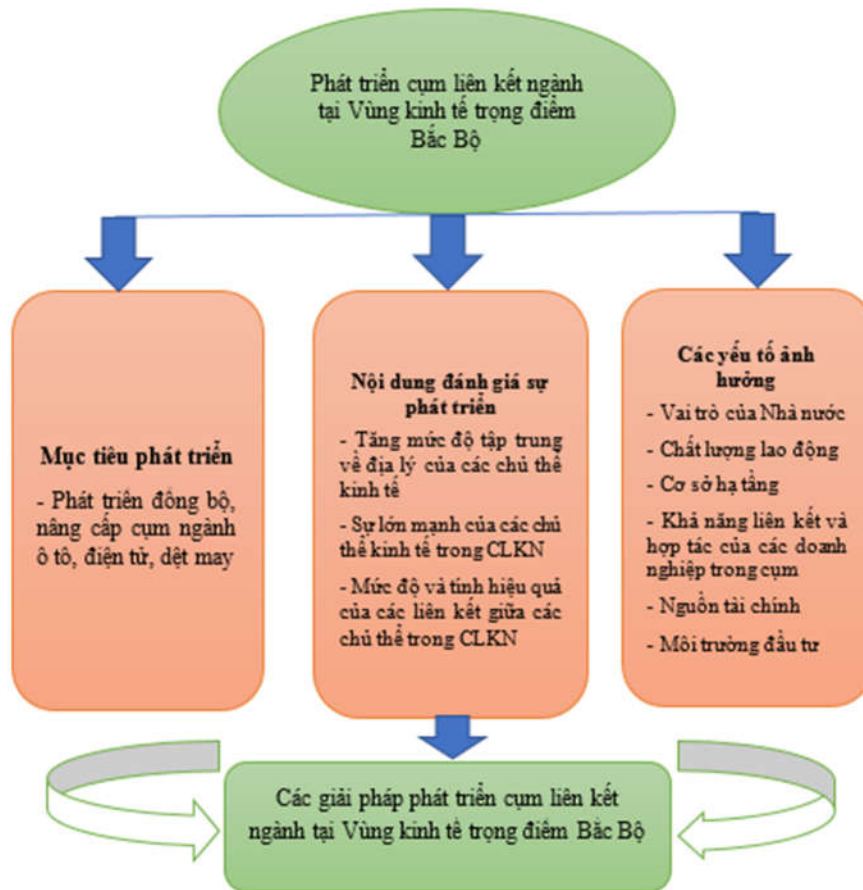
1.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.3.1.1. Cách tiếp cận

- 1) Cách tiếp cận lịch sử/logic
- 2) Cách tiếp cận từ góc độ kinh tế phát triển
- 3) Cách tiếp cận từ phía cơ chế, chính sách của Nhà nước
- 4) Cách tiếp cận từ phía các doanh nghiệp

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của luận án



(Nguồn: tác giả tự mô phỏng)

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Trong giai đoạn nghiên cứu lý luận, phương pháp nghiên cứu tài liệu như tổng hợp, phân tích và so sánh...được dùng để thu thập những dữ liệu thứ cấp trong giai đoạn nghiên cứu thực tiễn sự phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong giai đoạn 2016 - 2020.

1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp thông qua điều tra

Thông tin sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra chọn mẫu.

Đối tượng điều tra là doanh nghiệp hoạt động trong các ngành điện tử, ô tô, dệt may tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ (tính đến thời điểm khảo sát). Cỡ mẫu tối thiểu theo lý thuyết là 155 quan sát. Cỡ mẫu thực tế nghiên cứu là 300 quan sát.

1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

- 1) Phương pháp thống kê mô tả
- 2) Phương pháp phân tích so sánh
- 3) Phương pháp định tính
- 4) Phương pháp định lượng

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. Cơ sở lý luận về phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Khái niệm về cụm liên kết ngành

Cụm liên kết ngành là sự tập trung về mặt địa lý của những chủ thể kinh tế có sự liên kết với nhau để cùng tồn tại và phát triển trên cơ sở phát huy những lợi ích của nhau. Sự liên kết này thể hiện ở những mức độ khác nhau với sự can thiệp của chính quyền ở các cấp độ khác nhau.

2.1.1.2. Khái niệm về phát triển cụm liên kết ngành

Phát triển cụm liên kết ngành được hiểu là quá trình thay đổi của các chủ thể trong cụm liên kết ngành, bao gồm sự gia tăng mức độ tập trung của các chủ thể trên một đơn vị hành chính; phát triển về loại hình và quy mô các cụm liên kết ngành; phát triển về các mối liên kết của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành.

2.1.2. Các hình thái biểu hiện của cụm liên kết ngành

Xét trên góc độ đặc điểm của các chủ thể trong cụm liên kết ngành bao gồm hình thái biểu hiện theo tiêu chí cơ chế hình thành CLKN, theo chu kỳ sống CLKN, theo mô hình tổ chức

Xét trên không gian phân bố của các chủ thể kinh tế trong cụm bao gồm Không gian phân bố ở mức hẹp; Không gian phân bố ở mức trung bình và Không gian phân bố ở mức rộng.

2.1.3. Vai trò của phát triển cụm liên kết ngành

- Gia tăng năng lực cạnh tranh;
- Nâng cao hiệu quả kinh tế, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của đất nước;
- Thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

2.1.4. Nội dung phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế

- Tăng mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành;
- Phát triển về loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành;
- Phát triển các mối liên kết của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

2.1.5. Tiêu chí đánh giá phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế

1) Tiêu chí đánh giá mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

2) Tiêu chí đánh giá về phát triển loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

3) Tiêu chí đánh giá về phát triển các mối liên kết của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

2.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập

- 1) Vai trò của nhà nước
- 2) Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển
- 3) Môi trường đầu tư kinh doanh
- 4) Chất lượng lao động
- 5) Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm
- 6) Nguồn lực tài chính
- 7) Đặc điểm về vị trí địa lý

2.1.7. Khái quát một số mô hình phân tích đã được sử dụng trước đây khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành

- 1) Mô hình sử dụng của Bekele và Jackson
- 2) Mô hình sử dụng của Vũ Văn Hòa
- 3) Mô hình sử dụng của Vũ Đình Khoa
- 4) Mô hình sử dụng của Nguyễn Kế Nghĩa

2.2. Kinh nghiệm quốc tế hướng tới các yếu tố tác động để nâng cao mức chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục trẻ mầm non

2.2.1. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Trung Quốc

2.2.2. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Hàn Quốc

2.2.3. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Nhật Bản

2.2.4. Bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Một là, để phát triển CLKN công nghiệp cần có các văn bản chỉ đạo tập trung đúng hướng, kịp thời của Nhà nước trong điều kiện hội nhập quốc tế, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, của các cấp, các ngành và của toàn dân, sự quản lý thống nhất của Nhà nước và sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.

Hai là, cần sớm triển khai nghiên cứu để áp dụng cách tiếp cận phát triển cụm liên kết ngành vào công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐ Bắc Bộ, từ đó góp phần đổi mới công tác quy hoạch nói chung và các CLKN nói riêng.

Ba là, cần có sự thống nhất về quan điểm, nhận thức và hành động của các tỉnh, ngành, địa phương trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ về phát triển CLKN.

Bốn là, lựa chọn mô hình phát triển CLKN cần được xem xét một cách thận trọng và vận dụng linh hoạt dựa trên đặc trưng mô hình cũng như điều kiện cụ thể của từng địa phương.

CHƯƠNG 3: PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1. Khái quát đặc điểm, chủ trương, chính sách có liên quan và thực trạng hình thành các cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế

3.1.1. Đặc điểm Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.1.1.1. Đặc điểm địa lý và điều kiện tự nhiên

Vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm 7 tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc. Diện tích tự nhiên của Vùng khoảng 15.591 km² (chiếm 4,7% cả nước); quy mô dân số 16,14 triệu người (chiếm 17% cả nước). Vùng còn là nôi của nền văn minh lúa nước, đã và đang hình thành hệ thống đô thị phát triển hơn hẳn so các vùng khác, tạo cục diện mới cho tổ chức không gian lãnh thổ, cho tăng trưởng và giao lưu giữa các vùng trong nước và quốc tế. Đặc biệt Vùng có Hà Nội - Thủ đô và là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của cả nước; thành phố Hải Phòng mới được xếp vào đô thị loại I cấp quốc gia, ngoài ra còn có 2 thành phố thuộc tỉnh (cả nước có 20), 9 thị xã (cả nước có 62), 77 thị trấn (cả nước có 565). Tỷ lệ đô thị hoá của vùng đạt khoảng 27,4% (cả nước 24,8%), Vùng có một số khoáng sản quan trọng.

3.1.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Vùng KTTĐ Bắc Bộ là nơi tập trung dân cư lớn của cả nước với 17,41 triệu người, chiếm 17,76% tổng dân số cả nước. Thu nhập bình quân đầu người của Vùng KTTĐ Bắc Bộ tương đối cao so với mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên, thu nhập giữa các tỉnh trong vùng có sự chênh lệch. Quy mô kinh tế của Vùng đứng thứ 2 cả nước, chiếm gần 32% GDP của cả nước, thu ngân sách chiếm trên 31%, xuất khẩu hàng năm chiếm trên 30%.

3.1.2. Nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế có liên quan đến sự phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.1.2.1. Khái quát thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Tháng 7/1995 Việt Nam gia nhập ASEAN. Ngày 7-11-2006, Tổ chức thương mại thế giới triệu tập phiên họp đặc biệt của Đại Hội đồng tại Geneva để chính thức kết nạp Việt Nam vào WTO.

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về hội nhập quốc tế bao gồm: Ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-TW về hội nhập quốc tế, Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/05/2014, Chỉ thị số 15/CT-Tg ngày 07/7/2015 để triển khai Nghị quyết 22; Nghị quyết về việc phê chuẩn nghị định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) ngày 12/11/2018.

Tính đến tháng 4/2020, Việt Nam đã tham gia ký kết 13 Hiệp định thương mại tự do (FTA) gồm 7 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN và 6 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập và hiện đang đàm phán 3 FTA gồm Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), FTA với Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA), FTA Việt Nam-Israel.

3.1.2.2. Một số nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế có liên quan đến phát triển các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tạo ra những mạng lưới sản xuất toàn cầu với nhiều dạng thức liên kết khác nhau ;

Hội nhập kinh tế quốc tế trong sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự biến đổi mạnh mẽ của lực lượng sản xuất ;

Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần tích cực tới xu hướng liên kết .

3.1.3. Một số chủ trương, chính sách có liên quan đến phát triển các cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.1.3.1. Các nhóm chính sách thúc đẩy sự phát triển cụm liên kết ngành của Việt Nam

Một số chính sách quan trọng như: Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 06/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số 1914/QĐ-TTg ngày 19/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Những giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”; Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan; Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 có hiệu lực từ 01/01/2018...

3.1.3.2. Một số nội dung chính sách định hướng phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ

Nhà nước đang có một số định hướng cho việc phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ như sau: Định hướng về các ngành ưu tiên hình thành các cụm liên kết ngành ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014; Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/1/2015); Định hướng về không gian hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014); Định hướng phát triển loại hình và quy mô các chủ thể trong các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019).

3.1.4. Thực trạng hình thành các cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Hiện nay có một số tiêu chí để nhận diện sự hình thành các cụm liên kết ngành. Theo Vũ Đình Khoa (2015) và Nguyễn Kế Nghĩa (2016) một trong những chỉ số quan trọng để nhận diện sự hình thành các cụm liên kết ngành đó là mức tương đồng khu vực về lao động. Mức tương đồng khu vực về lao động (LQLĐ) của một ngành nào đó lớn hơn 1 thì có khả năng trong vùng đó đã hình thành cụm liên kết ngành. Nghĩa là quan sát qua sự tập trung về lao động của một ngành, nếu có sự tập trung lao động lớn vào một ngành công nghiệp nào đó lớn thì khu vực này đã hình thành CLKN.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2020 chỉ số LQ_{LD} ngành ô tô là 3,3; tương tự chỉ số LQ_{LD} ngành dệt may là 1,01 và chỉ số LQ_{LD} ngành điện tử là 1,8. Chỉ

số LQ_{LD} của cả 3 ngành này đều lớn hơn 1, nghĩa là trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ có khả năng đã hình thành 3 cụm liên kết ngành là ngành ô tô, ngành điện tử và ngành dệt may.

3.2. Đánh giá thực trạng phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập

3.2.1. Đánh giá mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Các chủ thể trong các CLKN chủ yếu là các doanh nghiệp. Cùng trong một không gian, mật độ các doanh nghiệp càng đông cũng được xem là một biểu hiện của sự phát triển. Kết quả phân tích cho thấy: Năm 2020, mật độ trung bình 1 ngành cấp 5 trong CLKN ô tô, điện tử, dệt may đông hơn rất nhiều so với các ngành khác không thuộc các CLKN. Điều này cùng với chỉ tiêu "mức tương đồng khu vực về lao động (LQ_{LD})" một lần nữa tái khẳng định về sự hình thành 3 CLKN trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Qua số liệu thống kê cho thấy: CLKN điện tử tập trung cụm tại Hà Nội và Bắc Ninh; CLKN ô tô đang có trọng tâm cụm tại Hà Nội và Hải Phòng và trung tâm của cụm liên kết ngành dệt may đang tập trung tại Hà Nội và Hải Dương.

3.2.2. Mức độ phát triển về loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.2.2.1. Mức độ phát triển về loại hình của các chủ thể

Theo xu thế hội nhập, một CLKN ngày càng được xem là phát triển khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư. Mặc dù do ảnh hưởng bởi đại dịch covid - 19, hầu hết số lượng doanh nghiệp trong các CLKN đều giảm. Tuy nhiên, mức độ phát triển của chủ thể theo loại hình doanh nghiệp tại các CLKN vẫn tăng theo cơ cấu tăng số lượng doanh nghiệp nước ngoài. Điều đó phù hợp với chỉ tiêu đánh giá về phát triển loại hình của các chủ thể trong các CLKN

3.2.2.2. Mức độ phát triển của chủ thể theo vốn đầu tư

Vốn đầu tư tỷ lệ thuận với sự phát triển của các chủ thể nói riêng và sự phát triển của CLKN nói chung. Quy mô vốn trung bình của một doanh nghiệp trong các CLKN biến động khá lớn qua các năm trong giai đoạn năm 2016 – 2020. Tuy nhiên, nhìn chung, quy mô vốn trung bình của một doanh nghiệp trong CLKN dệt may và ô tô có xu hướng tăng, trong khi quy mô vốn của các doanh nghiệp điện tử có xu hướng giảm.

3.2.2.3. Mức độ phát triển của chủ thể theo lao động

Mức độ phát triển của chủ thể lao động là sự tăng lên của số lượng lao động trung bình trong từng ngành qua từng năm. Căn cứ vào số lượng lao động này có thể đánh giá được sự phát triển của từng cụm ngành. Đối với những ngành có số lượng lao động tăng có thể thấy ngành đó đang phát triển và ngược lại. Theo kết quả tính toán cho thấy, quy mô lao động trung bình 1 doanh nghiệp của CLKN điện tử và ô tô có xu hướng tăng, trong khi quy mô này của CLKN dệt may không đều và có xu hướng giảm trong các năm gần đây. Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả này là do đại dịch COVID – 19 trong nước bùng phát dẫn đến tình trạng giảm nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng.

3.2.2.4. *Mức độ phát triển của chủ thể theo doanh thu*

Đánh giá về doanh thu trung bình 1 doanh nghiệp trong 3 ngành đang trong quá trình phục hồi sau đại dịch COVID 19, các doanh nghiệp đang phục hồi ở mức trung bình, nhiều doanh nghiệp đã mở cửa trở lại và mức giảm sút doanh thu cũng dần được phục hồi, điều đó cũng cho thấy sự phát triển của các cụm liên kết trong 3 ngành ở mức chậm.

3.2.3. *Mức độ phát triển mối liên kết của các chủ thể kinh tế trong cụm liên kết ngành ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*

3.2.3.1. *Liên kết đầu vào*

Qua thống kê từ việc khảo sát các doanh nghiệp trong các CLKN thuộc Vùng KTTĐ Bắc Bộ cho thấy sự hợp tác trong khâu liên kết của các doanh nghiệp vẫn còn rời rạc. Sự liên kết giữa các khâu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa DN với nhau và với các loại hình DN khác còn lỏng lẻo, chưa đi vào chiều sâu và chưa mang lại hiệu quả, lợi ích thiết thực. Thậm chí vẫn còn thiếu liên kết hợp tác giữa các doanh nghiệp ngay trong cùng một CLKN chứ chưa nói tới liên kết bên ngoài CLKN.

Việc liên kết cung ứng của ngành dệt may chủ yếu là liên kết với doanh nghiệp nước ngoài, chiếm trên 70%; tiếp đến là liên kết với các tỉnh/ thành phố khác (gần 20%). ngành điện tử và ngành ô tô sự liên kết giữa các tỉnh/ thành phố là chủ yếu với tỷ trọng lần lượt là 49,2%; 56,7%; tiếp đến mới là sự liên kết của các ngành này với các DN nước ngoài.

3.2.3.2. *Liên kết đầu ra*

Theo kết quả điều tra, các doanh nghiệp điều tra có mối liên kết với các DN nước ngoài thông qua việc nhận nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tiếp cận công nghệ tiên tiến và chuẩn mực quốc tế trong quản trị doanh nghiệp, phát triển kỹ năng của lực lượng lao động, cũng như tạo ra nhiều việc làm trong các lĩnh vực hoạt động của DN. của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự liên kết giữa các DN nước ngoài với khu vực doanh nghiệp trong nước cùng tham gia chuỗi giá trị chưa đạt như kỳ vọng, phát triển CLKN và hoạt động chuyển giao công nghệ còn ở mức thấp.

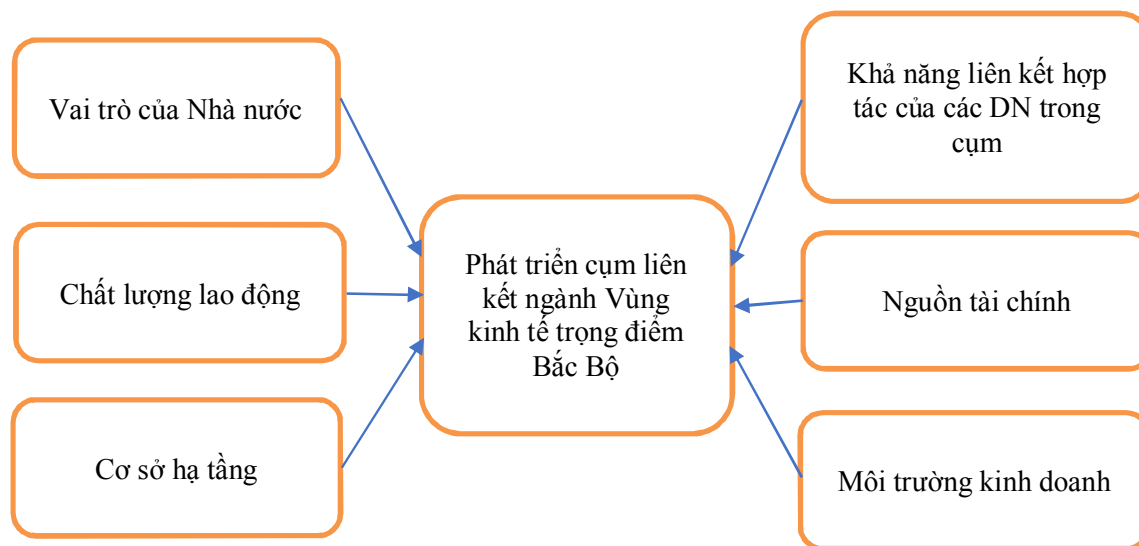
Theo tính toán 100% DN trong Vùng đều tham gia mạng lưới liên kết bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó 21,1% số lượng DN điều tra có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu, 6,7% số lượng DN có hợp đồng bán chung sản phẩm, tỷ lệ DN có hợp đồng mua bán chiếm 100%, 13,9 % DN cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu. Cũng theo đó 77,2% DN được khảo sát đều đồng ý với quan điểm liên kết sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm nguồn cung ứng nguyên vật liệu; 66,7% DN đồng ý với quan điểm liên kết doanh nghiệp có thể mang đến lợi ích bảo vệ môi trường; 85,6% DN cho rằng khi liên kết các doanh nghiệp có thể học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau và 63,8% DN cho rằng liên kết giúp DN có thể phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường.

3.3. *Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế*

3.3.1. *Khái quát một số mô hình phân tích đã được sử dụng trước đây khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành*

Các mô hình liên quan tới sự hình thành và phát triển của các CLKN tiêu biểu như: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển các CLKN của Bekele & Jackson; Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển Iskandar ở Malaysia; Mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới sự hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử Vùng KTTĐ Bắc Bộ của Vũ Đình Khoa; Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm ngành công nghiệp dệt may Vùng KTTĐ Bắc Bộ của Nguyễn Kế Nghĩa. Ở Malaysia, CLKN được gọi là Iskandar Malaysia.

3.3.2. Mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ



Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Qua tổng quan nghiên cứu tác giả tổng hợp được 6 yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành Vùng KTTĐ Bắc Bộ, gồm: vai trò của Nhà nước; chất lượng lao động; cơ sở hạ tầng; khả năng liên kết, hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm; nguồn tài chính; môi trường đầu tư kinh doanh.

3.3.3. Kiểm định và kết quả chạy mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ

(1) Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Sau khi phân tích hệ số tin cậy có 6 thang đo biến độc lập gồm 30 biến quan sát và 1 thang đo biến phụ thuộc gồm 3 biến quan sát trong mô hình thỏa mãn điều kiện để sử dụng trong phân tích EFA.

(2) Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA

Thông qua kiểm định Bartlett có kết quả $\text{Sig.} < 0,05$ nên 30 biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Kết quả kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát: cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 61,791%, điều này có nghĩa là 61,791%, sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến đặc trưng; Các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,5. Tổng số 30 biến quan sát (27 biến quan sát của biến độc lập và 3 biến quan sát của biến phụ thuộc) được trích thành 7 nhóm yếu tố đại diện.

(3) *Đánh giá thang đo phân tích nhân tố khẳng định CFA*

Phân tích CFA của 7 thang đo với 30 biến quan sát thỏa mãn điều kiện được thực hiện bằng phần mềm AMOS 20.

Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa của các tham số cho thấy mối quan hệ thuận chiều của Môi trường đầu tư kinh doanh (MT), Vai trò của Nhà nước (NN), Chất lượng lao động (LD), Cơ sở hạ tầng (HT), Liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm (LK), Nguồn tài chính (TC) với Phát triển cụm LKN vùng KTTĐ Bắc Bộ (PT) với mức ý nghĩa 5% ($P < 0,05$) nên tất cả các thang đo này được giữ lại ở mô hình.

3.3.4. *Một số nhận xét về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới sự phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ từ kết quả mô hình*

Kết quả nghiên cứu định lượng đã cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành Vùng KTTĐ Bắc Bộ bao gồm: Yếu tố môi trường đầu tư kinh doanh; Yếu tố vai trò của Nhà nước; Yếu tố chất lượng lao động; Yếu tố cơ sở hạ tầng; Yếu tố liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm; Yếu tố nguồn tài chính. Qua kết quả SEM mô hình đã chuẩn hóa cho thấy các yếu tố đều có sự ảnh hưởng đến sự phát triển của các cụm liên kết ngành ở Vùng KTTĐ Bắc Bộ, nhưng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố là khác nhau.

3.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế

3.4.1. *Những kết quả đạt được*

1) *Đã hình thành được một số cụm liên kết:* Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã hình thành 3 cụm liên kết ngành đó là CLKN điện tử, ô tô và ngành dệt may.

2) *Đã xác định được mức độ phát triển của chủ thể:* Xác định mức độ phát triển của các chủ thể theo loại hình DN, theo vốn đầu tư, theo số lượng lao động, theo doanh thu

3) *Các cụm liên kết đã mang lại nhiều lợi ích cho Vùng KTTĐ Bắc Bộ:* Sự hình thành các CLKN ngành, đặc biệt là CLKN ngành dệt may, ô tô và điện tử góp phần phát triển lực lượng sản xuất, tạo việc làm cho các lao động trong Vùng, nâng cao trình độ sản xuất, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo và bồi dưỡng lực lượng lao động.

4) *Quá trình hội nhập đã mang lại nhiều lợi ích cho việc phát triển các CLKN:* Các DN trong CLKN có cơ hội tăng cường liên kết, đầu tư nhằm tăng sức mạnh cạnh tranh; chủ động xây dựng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu; tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu để giảm thiểu phụ thuộc nguyên phụ liệu của các nhà cung cấp nước ngoài.

3.4.2. *Những mặt tồn tại, hạn chế*

1) *Mức độ hình thành các cụm liên kết ngành còn chậm:* mức độ hình thành các CLKN còn chậm, mặc dù có chủ trương phát triển, nhưng cụm liên kết ngành của Vùng vẫn trong thế manh nha và thiếu sự chủ động từ phía Nhà nước

2) *Mức độ phát triển của chủ thể còn khá thấp*: Mức độ phát triển một số chỉ tiêu của các chủ thể trong các CLKN còn khá yếu: Về loại hình DN, số lượng các DN nước ngoài tham gia vào cụm còn khá thấp; chủ thể trong các CLKN có quy mô nhỏ đặc biệt là về quy mô vốn; Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong xu thế hội nhập và phát triển

3) *Mối liên kết trong CLKN còn mờ nhạt*: Sự liên kết các chủ thể trong CLKN trong Vùng chủ yếu còn mang tính hình thức, chưa đi vào thực chất.

3.4.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế

- 1) *Bất cập trong việc triển khai quy hoạch không gian phát triển CLKN*
- 2) *Bất cập trong chính sách về thu hút và ưu đãi đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài*
- 3) *Cơ sở hạ tầng tụt hậu*
- 4) *Thiếu lực lượng lao động kỹ thuật trình độ cao*
- 5) *Giới hạn về năng lực tài chính*
- 6) *Liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành còn mang tính hình thức*

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

4.1. Bối cảnh và định hướng phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế giai đoạn tới

4.1.1. Bối cảnh có liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn tới

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Toàn cầu hóa, một xu thế lớn của thế giới đang diễn ra và tác động mạnh mẽ đến tất cả các mặt đời sống xã hội của mọi quốc gia trên thế giới.

Đến cuối năm 2022, quá trình phục hồi sau khủng hoảng Covid-19 vẫn chưa hoàn thiện và không đồng đều trên toàn thế giới, đặc biệt ở các quốc gia có thu nhập thấp và thu nhập trung bình, đồng thời bị cản trở nhiều hơn do hậu quả của cuộc xung đột ở U-crai-na.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Nền kinh tế trong nước dần khởi sắc với tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hoạt động ngoại giao song phương của Việt Nam với các nước, nhất là đối với các nước láng giềng, bạn bè truyền thống, các đối tác chủ chốt, vẫn được triển khai mạnh mẽ bằng nhiều hình thức linh hoạt, sử dụng hiệu quả kênh trao đổi trực tuyến ở các cấp.

4.1.1.3. Những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập

- *Điểm mạnh (S)*: Các cụm LKN đã được hình thành và mang lại nhiều lợi ích như: Nguồn lao động dồi dào, học hỏi nhanh và đặc biệt là đội ngũ cán bộ kỹ thuật dẹt may, cơ khí có bề dày kinh nghiệm (S1). Thị trường tiêu thụ rộng lớn, từ các nước phát triển và kém phát triển, thị trường nội địa gần 100 triệu dân với thu nhập ngày càng được cải thiện (S2).

- *Điểm yếu (W)*: Năng lực của các DN dẹt may, cơ khí nội địa kém, nhất là trong lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm, cơ khí chính xác và marketing, quản trị chuỗi (W1). Quản lý nhà nước và chiến lược phát triển liên kết ngành còn bất cập, các chính sách thuế, tài chính, hỗ trợ thiếu đồng bộ (W2).

- *Cơ hội (O)*: Việt Nam đã và đang đàm phán ký kết nhiều hiệp định và với các đối tác thương mại lớn như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, EU...(O1). Việt Nam có cơ hội để thu hút vốn, chuyển giao công nghệ, quản lý và đào tạo từ các nước lân cận và các nước phát triển (O2). Hệ thống luật pháp đang hoàn thiện phù hợp với thông lệ quốc tế (O3).

- *Thách thức (T)*: Cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia (T1). Với các cam kết quốc tế, thị trường dệt may, ô tô Việt Nam sẽ phải cạnh tranh ngày càng quyết liệt (T2). Việc tái chiếm lĩnh thị trường nội địa cũng gặp khó khăn do đã có sự phân công sản xuất và phân chia thị trường ở mức độ cao giữa các tập đoàn dệt may, ô tô thương hiệu mạnh nước ngoài (T3). Hạn chế về nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính (T4).

4.1.2. Định hướng phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập

Một là, phát triển các CLKN theo hướng phát triển các sản phẩm chủ lực

Hai là, đẩy mạnh phát triển các thị trường tiêu thụ

Ba là, phát triển về không gian các CLKN

Bốn là, tập trung phát triển các CLKN dựa vào các nguồn lực chính

Năm là, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển các CLKN

4.2. Giải pháp phát triển cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế giai đoạn tới

4.2.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Giải pháp phía Nhà nước:

Nhà nước cần xây dựng kế hoạch phát triển và quản lý nguồn nhân lực phù hợp với định hướng thu hút đầu tư, quy hoạch phát triển các CLKN, tạo sự hợp lý giữa cung - cầu lao động; nâng cao nhận thức về chất lượng nguồn nhân lực trong các CLKN, hoàn thành quy hoạch các cơ sở đào tạo nghề gắn với các CLKN.

Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tạo nền tảng thúc đẩy phát triển KTXH.

Cần rà soát, sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, từng vùng và địa phương

- Giải pháp phía DN: Đối với doanh nghiệp, nhà quản lý cần phải nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn hay kỹ năng quản lý để có tầm nhìn về nhân sự như thu hút và duy trì đội ngũ lao động lành nghề một cách hiệu quả. Tăng cường đội ngũ chuyên gia hỗ trợ các DN bằng cách kết nối các chuyên gia Việt Nam cũng như chuyên gia nước ngoài, hoặc cử chuyên gia Việt Nam ra nước ngoài đào tạo nhằm học hỏi kinh nghiệm và cách thức thực hiện của quốc tế. Ngoài ra, cần nâng cao trình độ tay nghề của người lao động.

4.2.2. Cải thiện môi trường kinh doanh

- **Giải pháp phía Nhà nước:** Thứ nhất, Nhà nước cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hồ sơ hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, thuế, bảo hiểm, đất đai để các DN dễ dàng tiếp cận thông tin đầu tư. Thứ hai, cần đánh giá đúng vai trò của phát triển CLKN trong phát triển kinh tế đất nước.

- **Giải pháp phía DN:** Các DN trong nước phải nỗ lực nâng cao năng lực về tất cả các mặt, từ công nghệ đến năng lực, trình độ của đội ngũ người lao động, quản lý. Chỉ khi đó, các DN nước ngoài mới tìm đến đặt hàng và hỗ trợ hoàn thiện quy trình sản xuất đáp ứng yêu cầu của họ; Chủ động phối hợp với các cơ quan ngoại giao, các hiệp hội DN, các công ty tư vấn, công ty luật, ngân hàng, quỹ đầu tư để tiếp cận lên danh sách các DN đang quan tâm đến đầu tư tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ để chủ động tiếp cận, trao đổi, mời vào đầu tư tại Việt Nam.

4.2.3. Nâng cao năng lực tài chính cho các DN trong cụm

- Giải pháp phía nhà nước:

Nhà nước từng bước hoạch định chính sách hỗ trợ, ưu đãi đồng bộ để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Hướng dẫn, thông tin và tư vấn cho các nhà đầu tư lựa chọn mục tiêu và lĩnh vực đầu tư; tìm nguồn vốn, môi giới giữa quỹ phát triển vùng với các dự án đầu tư, giúp quỹ lựa chọn các dự án khả thi để tài trợ. Các địa phương trong vùng cần phối hợp trong thực thi chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư của trung ương và địa phương nhất quán và minh bạch, chăm sóc tốt nhà đầu tư tại chỗ... Doanh nghiệp cần được hỗ trợ trong việc tiếp cận các nguồn vốn để đảm bảo việc triển khai thực hiện diễn ra suôn sẻ, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng, cần có các chính sách ưu đãi tài chính đất đai dành cho các DN trong CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ .

- **Giải pháp phía DN:** các DN cần xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh với những mục tiêu cụ thể, khả thi. Lập kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư trang thiết bị và công nghệ, kế hoạch tài chính, từ đó xác định nhu cầu tài chính để đảm bảo cho quá trình hoạt động xuyên suốt của DN. DN cần khai thác có hiệu quả nguồn tài chính, các DN có thể tiếp cận được như vốn cổ đông, vốn từ các tổ chức tín dụng, vốn của khách hàng ứng trước, vốn từ nhà cung cấp.

4.2.4. Chính sách về cơ sở hạ tầng

Trong phát triển CLKN, cơ sở hạ tầng là yếu tố tiên quyết và đặc biệt quan trọng, là nền tảng để giúp các hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp được diễn ra thuận lợi, nhanh chóng và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, từ đó tạo nên sức mạnh cạnh tranh của DN. Một số giải pháp có thể thực hiện gồm: ưu tiên bố trí vốn, đẩy nhanh tiến độ

hoàn thiện các thủ tục đầu tư cho các dự án quan trọng về phát triển cơ sở hạ tầng; giảm thiểu áp lực lên cơ sở hạ tầng tại một số đô thị lớn; tăng cường huy động nguồn vốn xã hội cho phát triển cơ sở hạ tầng; Xây dựng mạng lưới kiểm định chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng trong toàn Vùng.

4.2.5. Tăng cường khả năng liên kết, hội nhập

- **Giải pháp phía Nhà nước:** Để tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa các DN trong và ngoài CLKN, vai trò của Chính phủ là hết sức quan trọng. Chính phủ thành lập các tổ chức chuyên về phát triển CLKN, các cơ quan này sẽ là đầu nối không chỉ giữa Chính phủ với DN mà giữa các DN với nhau.

- **Giải pháp phía DN:** Nghiên cứu xây dựng chính sách và áp dụng các biện pháp thích hợp để tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng hóa của các DN phân phối gắn với quản lý chất lượng; Tăng cường liên kết giữa DN bán lẻ với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh, bảo đảm đủ tiêu chuẩn chất lượng có thể thỏa mãn nhu cầu mua sắm tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao ở Việt Nam để cung ứng cho các cơ sở bán lẻ nhằm giảm sự phụ thuộc vào hàng cùng loại nhập khẩu.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1) Phát triển cụm liên kết ngành được hiểu là quá trình thay đổi của các chủ thể trong cụm liên kết ngành, bao gồm sự gia tăng mức độ tập trung của các chủ thể trên một đơn vị hành chính; phát triển về loại hình và quy mô các cụm liên kết ngành; phát triển về các mối liên kết của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CLKN, trong nghiên cứu đã đưa ra các nhân tố tác động đến phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm: Vai trò của Nhà nước; Chất lượng lao động; Cơ sở hạ tầng; Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm; Nguồn tài chính; Môi trường kinh doanh;

2) Luận án đã luận giải và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển của CLKN trong bối cảnh hội nhập quốc tế bao gồm: Tiêu chí đánh giá mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong CLKN; Tiêu chí đánh giá về phát triển loại hình và quy mô của các chủ thể trong CLKN; Tiêu chí đánh giá về phát triển các mối liên kết của các chủ thể trong CLKN.

3) Thực trạng phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong đó tập trung vào 3 CLKN chính là CLKN dệt may, CLKN điện tử và CLKN ô tô. Tuy nhiên, phát triển CLKN vẫn còn tồn tại những hạn chế và cần đưa ra các phương án giải quyết như: Mức độ hình thành các cụm liên kết ngành còn chậm; Mức độ phát triển của chủ thể trong các CLKN còn khá thấp; Mối liên kết trong CLKN còn mờ nhạt. Đây là cơ sở quan trọng làm căn cứ để đề xuất những giải pháp thiết thực mang tính khả thi nhằm thúc đẩy sự phát triển của CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

4) Để phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ, Luận án đề xuất năm định hướng phát triển cần được thực hiện: *Một là*, phát triển các CLKN theo hướng phát triển các sản phẩm chủ lực. *Hai là*, đẩy mạnh phát triển các thị trường tiêu thụ. *Ba là*, phát triển về không gian các CLKN. *Bốn là*, tập trung phát triển các CLKN dựa vào các nguồn lực chính. *Năm là*, hoàn các chính sách hỗ trợ phát triển các CLKN.

5) Trước những cơ hội và thách thức mới trong bối cảnh hội nhập, phát triển các CLKN là một yêu cầu tất yếu đối với nước ta, nhằm góp phần tạo dựng và khẳng định vị trí của quốc gia. Căn cứ vào việc phân tích, đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp có tính khả thi trong đó tập trung chủ yếu vào các giải pháp do Nhà nước thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển các CLKN điện tử, dệt may và ô tô tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Một số hạn chế của luận án

Nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế nhất định:

- Nghiên cứu chỉ tập trung khảo sát các doanh nghiệp tại một số khu công nghiệp theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện trên địa bàn làm cơ sở dữ liệu kết luận cho tổng thể của cả Vùng KTTĐ Bắc Bộ, kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao hơn nếu nghiên cứu thực hiện với cơ cấu mẫu bao gồm tất cả doanh nghiệp trong vùng hoặc lựa chọn phương pháp lấy mẫu có tính đại diện cao hơn.

- Các tiêu chí để đánh giá thực trạng phát triển CLKN còn đang hạn chế nên kết quả phân tích chưa được đầy đủ.

- Các yếu tố đưa vào mô hình ngoài các yếu tố trong nghiên cứu còn có thể tác động bởi các yếu tố khác nữa mà nghiên cứu chưa nhắc đến và sử dụng.

- Mức độ đạt được mục tiêu nghiên cứu bị ảnh hưởng bởi giới hạn yếu tố thời gian, vì nghiên cứu được triển khai thực hiện trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế và nhiều biến động về kinh tế, xã hội do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo của luận án:

- Thông qua việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, tác giả nhận thấy vẫn còn cần bổ sung thêm một số yếu tố khác và lượng hóa các yếu tố này nhằm hoàn thiện hơn nữa mô hình nghiên cứu.

- Bổ sung đánh giá mối quan hệ giữa doanh nghiệp sản xuất với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, hiệp hội ngành hàng trong vùng. Các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến liên kết, tích tụ công nghiệp, phân đoạn sản xuất, chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất.... Ngoài ra, chính sách phát triển các KCN, CCN cần được lồng ghép hài hòa trong chính sách phát triển của các địa phương cũng như chính sách phát triển CLKN.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Thị Thương (2018), “*Giải pháp phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Đồng bằng sông Hồng*”, Đề tài cấp Trường, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
2. Lê Thị Thương (2019), “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp dệt may tỉnh Hưng Yên*”, Đề tài cấp Trường, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
3. Lê Thị Thương, Trần Xuân Văn (2019), “*Phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp dệt may tỉnh Hưng Yên – Những vấn đề đặt ra cần giải quyết*”, Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Kế toán, số 02, trang 41-46
4. Lê Thị Thương (2019), “*Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 10 tháng 4/2019(692)
5. Le Thi Thuong (2020), “*Development of Industry Linking Cluster in Vietnam*”, American Journal of Industrial and Business Management, 2020, 10, 1368-1373